[redacted]

(1)	(2)	(3)	(4)

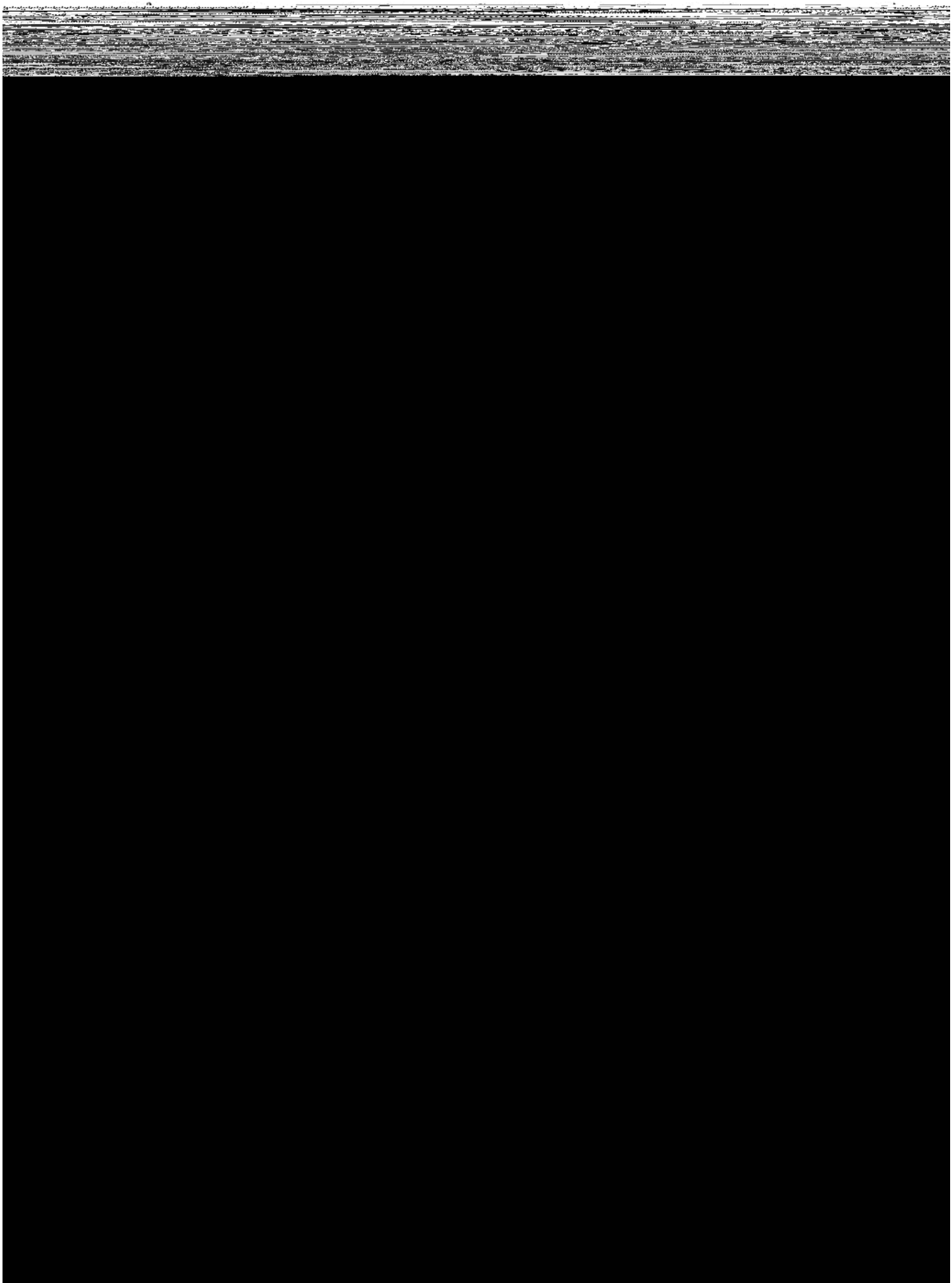

- Tổng giá trị tài sản cố định đầu tư mới đã đưa vào sản xuất kinh doanh:..... đồng

- Tổng thu nhập chịu thuế được miễn thuế, hoặc giảm thuế: ..... đồng

- Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm:..... đồng

- Thuế suất thuế TNDN :..... %

- Thuế TNDN phải nộp:.....đồng

- Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm: .....%

- Thuế TNDN được miễn, giảm:..... đồng*.

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ☐; những điều kiện không có thì bỏ trống không ghi.

- * Chỉ tiêu "**Thuế TNDN được miễn, giảm**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09638885

Phụ lục số 6

Miễn, giảm thuế TNDN đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

❒ Năm đầu thực hiện xuất khẩu trực tiếp.

❒ Xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây.

❒ Xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới có doanh thu xuất khẩu đạt trên 50% tổng doanh thu.

❒ Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong 3 năm liên tục.

❒ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục B.

❒ Đầu tư vào địa bàn thuộc Danh mục C.

2. Mức miễn, giảm thuế:

❒ Miễn thuế đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu

❒ Giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu

❒ Giảm 25% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu

❒ Giảm 20% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập có được do xuất khẩu.

3. Xác định số thuế được miễn, giảm:

- Thu nhập chịu thuế có được do xuất khẩu: ..... đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: ..... %
- Thuế TNDN của phần thu nhập có được do xuất khẩu:..... đồng
- **Thuế TNDN được miễn, giảm: ..... đồng*.**

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- * Chỉ tiêu "Thuế TNDN được miễn, giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09638885

Phụ lục số 7

Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập từ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

- Chứng nhận đăng ký hoạt động nghiên cứu khoa học số..... ngày.....
- Giấy phép kinh doanh số..... ngày.....
- Văn bản xác nhận của cơ quan quan quản lý nhà nước về khoa học có thẩm quyền: số..... ngày..... Người ký:..... Chức vụ:.....

2. Nội dung miễn thuế:

❒ Miễn thuế đối với phần thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học

❒ Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ

3. Xác định số thuế được miễn:

❒ Phần Thu nhập từ các hợp đồng nghiên cứu khoa học: .....đồng

(Có bản liệt kê các Hợp đồng nghiên cứu khoa học)

❒ Phần thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ: .....đồng

(Có bản liệt kê các Hợp đồng dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: .....%

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn:..... đồng*.

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

*Chỉ tiêu "**Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 8

Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

❒ **Sản phẩm sản xuất thử.**

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất số: ..... ngày .....
- Thời gian sản xuất theo quy trình sản xuất: .....tháng .....
- Ngày bắt đầu sản xuất thử ngày..... tháng..... năm.....

❒ **Sản phẩm làm ra từ công nghệ lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam.**

- Quyết định đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất theo công nghệ mới số: ..... ngày
- Thời gian sản xuất theo quy trình công nghệ mới:..... tháng .....
- Ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới: ngày... tháng... năm...

2. Nội dung miễn thuế:

❒ Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm sản xuất thử theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 6 tháng, kể từ ngày bắt đầu sản xuất thử.

❒ Miễn thuế cho phần thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam theo quy trình sản xuất, nhưng thời gian miễn thuế tối đa không quá 1 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy trình công nghệ mới.

3. Xác định số thuế được miễn:

- Doanh thu bán sản phẩm: ..... đồng
- Tổng chi phí sản xuất sản phẩm:..... đồng
- Thu nhập từ doanh thu bán sản phẩm:..... đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:..... %

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn*:..... đồng.

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

- * Chỉ tiêu "**Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 9

Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

❒ Thực hiện hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

2. Nội dung miễn thuế:

❒ Miễn thuế đối với phần thu nhập từ hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

3. Xác định số thuế được miễn:

- Doanh thu từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: ..... đồng

(có bản liệt kê các hợp đồng đã thực hiện trong kỳ tính thuế kèm theo)

- Tổng chi phí thực hiện các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp:..... đồng

- Thu nhập từ các hợp đồng dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp: ..... đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:..... %

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn*:..... đồng.

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

*Chỉ tiêu "**Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 10

Miễn thuế TNDN đối với phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật và phần thu từ hoạt động dạy nghề cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 40 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

❒ Cơ sở kinh doanh dành riêng cho lao động là người tàn tật

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số: ..... ngày:.....

+ Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong năm:..... người

+ Tổng số lao động là người tàn tật:..... người, chiếm: .....%/tổng số lao động

❒ Cơ sở dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, cho người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đặc biệt, khó khăn và đối tượng tệ nạn xã hội.

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền số ..... ngày.....

(Cơ sở kinh doanh phải lập danh sách các học viên là người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội và phải xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế).

2. Nội dung miễn thuế:

❒ Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở kinh doanh dành riêng cho người tàn tật

❒ Miễn thuế cho phần thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người tàn tật, người dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.

3. Xác định số thuế được miễn:

- Thu nhập được miễn thuế:..... đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:.....%
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn:..... đồng*.**

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Nội dung miễn thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

* Chỉ tiêu "**Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 11

Miễn thuế TNDN cho Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật và giảm thuế TNDN cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam quy định tại Điều 43, Điều 44 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

❒ Nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật

❒ Nhà đầu tư nước ngoài chuyển nhượng vốn góp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam.

2. Mức miễn, giảm thuế:

❒ Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà đầu tư góp vốn dưới các hình thức: bằng sáng chế, bí quyết kỹ thuật quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

❒ Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam

3. Xác định số thuế thu nhập được miễn, giảm:

- Thu nhập được miễn thuế hoặc giảm thuế:..... đồng
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: ..... %
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm*: ..... đồng.**

Chú ý:

- Tại phần "Điều kiện ưu đãi" và "Mức miễn, giảm thuế" nếu cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp nào thì đánh dấu (x) vào ô ❒; những trường hợp không có thì bỏ trống không ghi.

*- Chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế " (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 12

Giảm thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ theo quy định tại Điều 45 của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

1. Điều kiện ưu đãi:

- Ngành nghề kinh doanh:

  ❒ sản xuất

  ❒ xây dựng

  ❒ vận tải

- Sử dụng nhiều lao động nữ:

  - Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế:..... người

  - Tổng số lao động nữ:..... người, chiếm .....%/tổng số lao động

  - Xác nhận của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà cơ sở kinh doanh đang sử dụng (nếu có): số..... ngày.....

2. Nội dung giảm thuế:

❒ Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng mức chi cho lao động nữ.

3. Xác định số thuế được giảm

- Tổng các khoản chi cho lao động nữ:..... đồng

(Bản liệt kê các khoản chi cho lao động nữ để xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế)

- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:..... đồng

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:.....%

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:..... đồng

Số tiền thuế được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ*:..... đồng.

Chú ý:

- * Chỉ tiêu "**Số tiền thuế được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ**" tại Phụ lục này được tập hợp để ghi vào chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế" (Mã số D4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục số 13

Số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế.

Tên cơ sở kinh doanh: .....

Mã số thuế: .....

Kỳ tính thuế: .....

Số thứ tự	Tên và địa chỉ của CSKD khấu trừ thuế ở nước ngoài	Loại thu nhập	Số tiền (ngoại tệ)	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài		Xác định thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ		
				Ngoại tệ	VND (đồng)	Thuế suất theo Luật thuế TNDN	Số thuế phải nộp theo Luật thuế TNDN	Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
			Tổng số:					

Chú ý:

- Các chỉ tiêu được xác định chi tiết theo từng Biên lai hoặc chứng từ nộp thuế tại nước ngoài.

- Chuyển đổi số ngoại tệ tại cột (5) sang VND tại cột (6) theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp thuế ở nước ngoài.

- Số thuế phải nộp theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo mức thuế suất cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng.

- Những chỉ tiêu nào không có số liệu thì bỏ trống không ghi.

- *Dòng tổng cộng cột (9) tại Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu "Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế" (Mã số D5) tại Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập chịu thuế phát sinh tại nước đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách tính số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ thì thực hiện theo quy định tại Hiệp định đó.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

I. Nguyên tắc cần tuân thủ khi lập Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ mã số thuế và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mục có mã số từ mã số 01 đến mã số 10 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối với các chỉ tiêu có mã số từ A1 đến D7 thì số liệu ghi vào các dòng chỉ tiêu tương ứng tại cột (4) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải chính xác, rõ ràng, không được tẩy xóa, không ghi số âm và được làm tròn số đến hàng đơn vị. Nếu số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số âm thì khi ghi số liệu ghi vào cột số (4) để trong ngoặc đơn (...). Đối với các chỉ tiêu không có số liệu phát sinh trong kỳ tính thuế thì các dòng tương ứng tại cột (4) bỏ trống không ghi.

3. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gửi đến cơ quan thuế chỉ được xác định là hợp lệ khi các chỉ tiêu được ghi đúng và đầy đủ các yêu cầu tại điểm 1, điểm 2 nêu trên và có đầy đủ chữ ký có đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh vào cuối tờ khai.

II. Nội dung và phương pháp ghi các số liệu vào các chỉ tiêu của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

A. Kết quả kinh doanh theo báo cáo tài chính:

1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (Mã số A1):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số lũy kế phát sinh bên Có của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ" và bên Có tài khoản 512 "Doanh thu nội bộ" trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu bán hàng hóa không thuộc diện nộp thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A2):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phát sinh của các hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc diện nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 2 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ" hoặc tài khoản 512: "Doanh thu nội bộ" phần chi tiết hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc diện nộp thuế thu nhập trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (Mã số A3):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết của tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ", phần chi tiết doanh thu bán hàng xuất khẩu trong kỳ tính thuế.

- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A4):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, phần doanh thu từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất,

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

chuyển quyền thuê đất trong kỳ tính thuế.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số A5):

Mã số A5 = Mã số A6 + Mã số A7 + Mã số A8 + Mã số A9.

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản giảm trừ vào doanh thu bán hàng trong kỳ tính thuế, bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu trong kỳ tính thuế.

a) Chiết khấu thương mại (Mã số A6):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của tài khoản 521 "Chiết khấu thương mại" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

b) Giảm giá hàng bán (Mã số A7):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 hoặc bên Nợ tài khoản 512 trong kỳ tính thuế.

c) Hàng bán bị trả lại (Mã số A8):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại" đối ứng với bên Nợ tài khoản 511 hoặc bên Nợ tài khoản 512 trong kỳ tính thuế.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp (Mã số A9):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của các tiểu khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt", Tài khoản 3333 "thuế xuất, nhập khẩu" (chi tiết phần thuế xuất khẩu) đối ứng với bên Nợ các tài khoản 511, tài khoản 512 và số phát sinh bên Có tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" đối ứng bên Nợ tài khoản 511 trong kỳ tính thuế.

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số A10):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào lũy kế phát sinh Nợ của tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có tài khoản 911 trong kỳ tính thuế.

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm (Mã số A11):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay vốn, thu lãi bán hàng trả chậm, trả góp.

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế (Mã số A12):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số A13):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh (Mã số A14):

Mã số A14 = Mã số A15 + Mã số A18 + Mã số A21 + Mã số A26

Chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế được xác định để tính lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

a) Giá vốn hàng bán (Mã số A15):

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn của hàng hóa, giá thành của thành phẩm tiêu thụ, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế, chi phí khác được tính vào hoặc làm giảm giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu và một số dịch vụ mua của các tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hóa đơn, chứng từ theo quy định được lập bảng kê theo mẫu quy định của Bộ Tài chính (Mã số A16):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh của các Bảng kê mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không kinh doanh không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ tính thuế.

- Giá vốn của đất chuyển quyền (Mã số A17):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", phần chi phí giá vốn của đất chuyển quyền.

b) Chi phí bán hàng (Mã số A18):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí bán hàng đã phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào phần phát sinh bên Có tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" và bên Có tài khoản1422 "Chi phí trả trước" (chi tiết phần kết chuyển chi phí bán hàng) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới (Mã số A19):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào hóa đơn, chứng từ thực chi cho quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới phát sinh bên Có tiểu khoản 6417 "Chi phí dịch vụ" và bên Có tiểu khoản 6418 "Chi phí bằng tiền khác" (phần chi tiết chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A20):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 641 "Chi phí bán hàng", phần chi phí bán hàng được phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

c) Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số A21):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chi phí quản lý doanh nghiệp đã phân bổ cho hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào lũy kế số phát sinh bên Có tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và bên Có tài khoản 1422 "Chi phí trả trước" (chi tiết phần kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại (Mã số A22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ theo hóa đơn, chứng từ thực chi cho tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại được phản ánh bên Có tài khoản 6428 "Chi phí bằng tiền khác" (chi tiết chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí cho lao động nữ (Mã số A23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ theo hóa đơn, chứng từ thực chi cho lao động nữ được phản ánh bên Có tài khoản 6428 "Chi phí bằng tiền khác" (chi tiết chi cho lao động nữ) đối ứng bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam (Mã số A24):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 6428 "Chi phí khác", phần chi tiết chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt nam.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp", phần chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

5. Chi phí tài chính (Mã số A26):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này xác định theo lũy kế số phát sinh Có của tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh (Mã số A27):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

chi tiết tài khoản 635 "Chi phí tài chính", phần chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

- Chi phí từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A28):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 635 "Chi phí tài chính", phần chi phí phân bổ cho hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất.

- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số A29):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán theo dõi chi tiết tài khoản 635 "Chi phí tài chính", phần chi tiết lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số A30):

Mã số A30 = Mã số A1 - Mã số A5 + Mã số A10 - Mã số A14 - Mã số A26

- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số A31):

Mã số A31 = Mã số A4 - Mã số A17 - Mã số A20 - Mã số A25 - Mã số A28

7. Thu nhập khác (Mã số A32):

Chỉ tiêu này phản ánh số thu nhập khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào lũy kế số phát sinh bên Nợ tài khoản 711 "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản (Mã số A33):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản.

- Thu nhập từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ (Mã số A34):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu nhập từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ.

- Thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ kế toán nay đòi được (Mã số A35):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ kế toán nay đòi được.

- Thu các khoản thuế được hạch toán vào chi phí hợp lý đã nộp Ngân sách nhà nước, nay được Ngân sách nhà nước hoàn lại (Mã số A36):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu các khoản thuế được hạch toán vào chi phí hợp lý đã nộp Ngân sách nhà nước, nay được Ngân sách nhà nước hoàn lại.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra (Mã số A37):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu nhập

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

từ hoạt động kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài (Mã số A38):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết thu nhập nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

- Kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết (Mã số A39):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 711 "Thu nhập khác", phần chi tiết kết dư cuối năm các khoản trích trước chi không hết theo quy định của pháp luật kế toán.

8. Chi phí khác (Mã số A40):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản 811 "Chi phí khác" đối ứng với bên nợ của tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

- Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (Mã số A41):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết tài khoản 811 "Chi phí khác", phần chi tiết chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản.

9. Lợi nhuận khác (Mã số A42);

Mã số A42 = Mã số A32 - Mã số A40

10. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số A43):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

Mã số A43 = Mã số A30 + Mã số A42.

- Lợi nhuận từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số A44):

Trong kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh vừa có doanh thu từ hoạt động thuộc diện chịu thuế, vừa có doanh thu từ các hoạt động không thuộc diện nộp thuế thì phải theo dõi, hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của các hoạt động này.

Trường hợp không theo dõi riêng được chi phí để xác định lợi nhuận của hoạt động không thuộc diện chịu thuế thì cơ sở kinh doanh xác định lợi nhuận của hoạt động kinh doanh không chịu thuế trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế nhân (x) với tỷ lệ doanh thu của hoạt động không thuộc diện chịu thuế so với tổng doanh thu của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế.

B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp:

1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số B1)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ khoản được ghi nhận theo pháp luật kế toán, nhưng chưa phù hợp với quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nên phải điều chỉnh lại theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng điều chỉnh do tăng tổng lợi nhuận trước thuế so với báo cáo tài chính.

Mã số B1 = Mã số B2 + Mã số B3 + Mã số

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

B4 + Mã số B5 + Mã số B6 + Mã số B7 + Mã số B8 + Mã số B9 +Mã số B11 + Mã số B12 + Mã số B13 + Mã số B14 + Mã số B15 + Mã số B16 + Mã số B17 + Mã số B18 + Mã số B19 + Mã số B20 + Mã số B21 + Mã số B22.

a) Chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu (Mã số B2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là các khoản tăng doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp:

- Tổng số các khoản doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính phát sinh phải xác định là doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nhưng chưa đủ điều kiện để được ghi nhận doanh thu theo quy định của pháp luật kế toán (ví dụ doanh thu trả tiền trước cho nhiều năm theo quy định của Luật thuế thu nhập phải xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo doanh thu trả tiền một lần, nhưng theo chuẩn mực kế toán phần doanh thu trả trước cho các kỳ tính thuế sau phải hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện);

- Các khoản được giảm trừ doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được loại trừ khỏi doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (ví dụ: các khoản chiết khấu thương mại được giảm trừ doanh thu theo chuẩn mực kế toán, nhưng không được giảm trừ doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập).

b) Thu nhập liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu (Mã số B3)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản thu nhập cơ sở kinh doanh được hưởng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ không tính trong doanh thu như: khoản thưởng cho dịch vụ bốc xếp giải phóng tàu nhanh; thưởng do giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ đúng thời hạn...

c) Chi phí khấu hao TSCĐ vượt mức khấu hao được tính vào chi phí theo chế độ quy định hoặc không được tính vào chi phí hợp lý theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B4):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số khấu hao cơ sở kinh doanh đã trích và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế trong các trường hợp sau:

- Số khấu hao trích vượt mức khấu hao được tính vào chi phí hợp lý quy định của chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Theo Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì các quy định trong Bản chế độ này chỉ bắt buộc đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 51% cổ phần trở lên, còn các cơ sở kinh doanh khác chỉ bắt buộc phải áp dụng xác định mức khấu hao tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, khi xảy ra trường hợp các cơ sở kinh doanh xác định mức trích

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

khấu hao tính vào chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn mức khấu hao quy định thì số khấu hao đã trích vượt mức khấu hao theo chế độ quy định không được xác định vào chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Số khấu hao của các tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh, nhưng không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp và các giấy tờ khác chứng minh tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở kinh doanh.

- Số khấu hao của các TSCĐ không được tính vào chi phí hợp lý như: tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị, nhưng vẫn tiếp tục sử dụng cho sản xuất, kinh doanh...

- Số khấu hao TSCĐ phải điều chỉnh lại do xác định nguyên giá TSCĐ không phù hợp với giá trị thực tế trên thị trường.

d) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu vượt định mức tiêu hao hợp lý (Mã số B5):

Theo quy định của chế độ kế toán thì các khoản hao hụt nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu trong định mức được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì giám đốc cơ sở kinh doanh phải tự xây dựng định mức tiêu hao vật tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về định mức tiêu hao vật tư đã xây dựng.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là giá trị vật tư hao hụt vượt định mức do cơ sở kinh doanh tự xây dựng và đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không xây dựng định mức tiêu hao vật tư thì số liệu đó ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ số vật tư đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh.

đ) Chi phí trả lãi tiền vay vượt mức khống chế (Mã số B6);

Theo quy định của pháp luật kế toán thì toàn bộ chi phí trả lãi tiền vay thực tế phát sinh được được hạch toán vào bên Có tài khoản 635 "Chi phí tài chính" đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì chi phí trả lãi tiền vay vốn của các đối tượng khác không phải vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, tổ chức kinh tế được khống chế ở mức tối đa không quá 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh doanh tại thời điểm vay nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và các khoản chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ của các doanh nghiệp đều không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần trả lãi tiền vay phải trả cho các tổ chức, cá nhân không phải là ngân hàng, tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế vượt trên mức khống chế 1,2 lần mức lãi suất cho vay của ngân hàng thương mại có quan hệ thanh toán với cơ sở kinh

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

doanh tại thời điểm vay nhận tiền vay theo hợp đồng vay đã ký kết và phần chi phí trả lãi tiền vay để góp vốn pháp định, vốn điều lệ mà cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

e) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch đối ngoại... (Mã số B7):

Theo quy định của chế độ tài chính thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn chứng từ hợp lệ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số thực chi.

Theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác có hóa đơn, chứng từ hợp pháp gắn với kết quả kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý, nhưng không vượt quá 10% tổng các khoản chi phí hợp lý từ khoản 1 đến khoản 10 của Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, tổng chi phí hợp lý xác định mức khống chế không bao gồm giá vốn mua vào của hàng bán ra.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, hội họp, chi phí giao dịch đối ngoại, chi hoa hồng môi giới, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác vượt mức khống chế 10% theo quy định trên mà cơ sở đã hạch toán vào bên Có tài khoản 6418 (chi tiết chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới) hoặc bên Có tài khoản 6428 (chi tiết tính chi phí tiếp tân, khánh tiết, hội họp, giao dịch đối ngoại) đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh hoạt động kinh doanh thương nghiệp có:

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại...thực tế phát sinh là 450 triệu

- Tổng chi phí (không gồm giá vốn hàng bán) là 4.000 triệu

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại...được khống chế tính vào chi phí hợp lý là: 4.000 triệu x 10% = 400 triệu

- Phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... vượt mức khống chế theo quy định là: 450 triệu - 400 triệu = 50 triệu.

Số liệu ghi vào dòng tương ứng tại cột (4) chỉ tiêu này là phần chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại... vượt mức quy định 50 triệu.

g) Các khoản chi phí trích trước vào chi phí nhưng thực tế không chi hết (Mã số B8):

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí trích trước

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

được tính vào chi phí hợp lý như sửa chữa lớn tài sản cố định; Phí bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình xây dựng và các khoản trích trước, nếu chi không hết thì phần chênh lệch giữa số đã trích và số thực tế chi không hết không được tính vào chi phí hợp lý.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 142 "Chi phí trích trước" cuối kỳ tính thuế.

Ví dụ: Cơ sở kinh doanh A hoạt động trong ngành vận tải trong năm có tiến hành trích trước khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Số liệu kế toán phản ánh:

- Số thực trích là 325 triệu

- Số thực chi về sửa chữa lớn tài sản cố định là 235 triệu

- Số còn dư cuối kỳ là 90 triệu.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là phần còn lại không chi hết 90 triệu đồng.

h) Các khoản chi không có hóa đơn, chứng từ theo chế độ quy định (Mã số B9):

Theo quy định tại khoản 3, Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi phí có chứng từ chi được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm tính hợp pháp theo chế độ quy định thì không được tính vào chi phí hợp lý để xác định thu nhập chịu thuế.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này toàn bộ các khoản chi phí có chứng từ chi, được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định trong kỳ tính thuế.

- Chi phí chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B10):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng các khoản chi liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất có chứng từ chi đã hạch toán vào bên Có của các tài khoản tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", tài khoản 635 "chi phí tài chính", tài khoản "641" Chi phí bán hàng" hoặc tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" đã kết chuyển đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ tính thuế, nhưng chứng từ chi không đảm bảo tính hợp pháp theo quy định.

i) Các khoản tiền phạt vi phạm chế độ quản lý nhà nước (Mã số B11):

Theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản phạt do vi phạm chế độ quản lý nhà nước quy định không được tính vào chi phí hợp lý như: Tiền phạt vi phạm luật giao thông; Phạt vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh; Phạt vay nợ quá hạn; Phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê; Phạt vi phạm hành chính về thuế; Các khoản phạt vi phạm hành chính khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản chi tiền phạt vi phạm chế độ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

quản lý nhà nước cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các các biên lai, chứng từ nộp tiền phạt cho các cơ quan quản lý nhà nước.

k) Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế (B12):

Theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế không được tính vào chi phí như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản; chi ủng hộ các đoàn thể, tổ chức xã hội và ủng hộ địa phương (trừ trường hợp đã có quy định của Chính phủ cho tính vào chi phí kinh doanh); chi từ thiện và các khoản chi khác không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa vào các chứng từ chi các khoản chi phí nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải loại trừ khi xác định chi phí hợp lý theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

l) Chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (Mã số B13):

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì không được tính vào chi phí hợp lý các khoản: chi phí tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, chủ hộ cá thể, cá nhân kinh doanh và tiền thù lao trả cho sáng lập viên, thành viên hội đồng quản trị, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ các khoản chi phí tiền lương, tiền công cho các đối tượng nêu trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế, nhưng không được tính vào chi phí hợp lý.

m) Tiền lương, tiền công do cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động (Mã số B14):

Theo quy định khoản 1 Điều 6 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các cơ sở kinh doanh (trừ doanh nghiệp nhà nước trả lương theo hợp đồng lao động, nhưng việc trả tiền lương phải thực hiện đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật về lao động và không được tính vào chi phí hợp lý các khoản tiền lương, tiền công đã trả không đúng chế độ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần tiền lương, tiền công cơ sở kinh doanh đã trả không đúng chế độ hợp đồng lao động thì không được tính chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

n) Chi tiền ăn giữa ca vượt mức quy định (Mã số B15):

Theo quy định tại khoản 3.c Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh được tính vào chi phí hợp lý khoản chi phí tiền ăn giữa ca cho mỗi người lao động, nhưng mức chi cho mỗi người không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng mức chi tiền giữa ca cơ sở kinh doanh đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế vượt mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức.

o) Các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ (Mã số B16)

Theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp không được tính vào chi phí hợp lý các khoản chi do nguồn kinh phí khác tài trợ như: chi sự nghiệp; chi ốm đau, thai sản...

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào các chứng từ chi các khoản chi này mà doanh nghiệp đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

p) Chi trang phục vượt mức quy định (Mã số B17):

Theo quy định tại khoản 5.b Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì cơ sở kinh doanh có quy định mặc trang phục thống nhất tại nơi làm việc được tính vào chi phí hợp lý tiền mua sắm, may đo trang phục, nhưng mức chi tối đa cho mỗi người lao động không quá 500.000 đồng/năm.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số tiền chi trang phục cho mỗi người lao động vượt mức 500.000 đồng/năm.

q) Chi cho lao động nữ vượt mức quy định (Mã số B18):

Khoản 6.a Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi cho lao động nữ được tính vào chi phí hợp lý.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được xác định là tổng số chi cho lao động nữ vượt mức quy định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế.

r) Chi phí do công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức quy định (Mã số B19)

Khoản 13 Điều 5 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã quy định cụ thể định mức chi phí quản lý kinh doanh do công ty ở nước ngoài được phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam.

Do đó, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chi phí quản lý kinh doanh công ty ở nước ngoài phân bổ vượt mức theo quy

LawSoft Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

định trên mà cơ sở kinh doanh đã hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

s) Số chưa hoàn nhập các khoản dự phòng theo chế độ quy định (Mã số B20).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là các khoản chênh lệch về: dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn mức giảm giá thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ "giá vốn hàng bán"; dự phòng phải thu khó đòi đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn số nợ phải thu khó đòi thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ "Chi phí quản lý doanh nghiệp"; dự phòng trợ cấp mất việc làm đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn số thực tế chi, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ "Chi phí quản lý doanh nghiệp"; dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn đã tính vào chi phí kinh doanh cao hơn mức giảm giá thực tế phát sinh, nhưng chưa hoàn nhập để giảm trừ chi phí kinh doanh "Chi phí tài chính".

t) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết chi phí tài chính, phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

v) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B22):

Các khoản khác ngoài các khoản đã liệt kê trên được thể hiện trên hệ thống sổ kế toán của cơ sở kinh doanh trong kỳ tính thuế, nay phải điều chỉnh lại theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và làm tăng tổng lợi nhuận trước thuế.

2. Điều chỉnh làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số B23):

Mã số B23 = Mã số B24 + Mã số B25 + Mã số B26 + Mã số B27 + Mã số B28

Chỉ tiêu này là tổng các khoản làm tổng giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán của doanh nghiệp so với các quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

a) Các khoản nợ phải trả đã xóa sổ tính vào thu nhập chịu thuế khác, nay phải trả do xác định được chủ (Mã số B24):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chứng từ chi trả các khoản nợ phải trả đã hạch toán vào thu nhập được ghi vào chỉ tiêu mã số A34 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ tính thuế trước và tại kỳ tính thuế này xác định được chủ nợ.

b) Các khoản chi phí của doanh thu đã điều chỉnh tăng (Mã số B25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là toàn bộ chi phí có hóa đơn, chứng từ hợp pháp đã tạo ra khoản doanh thu điều chỉnh tăng đã ghi vào chỉ tiêu "chênh lệch điều chỉnh tăng doanh thu" (Mã số B2 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thu nhập của các hoạt động không thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số B26):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

từ số liệu đã được ghi vào chỉ tiêu Mã số A44 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính (Mã số B27):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên chứng từ kế toán liên quan và sổ kế toán chi tiết doanh thu hoạt động tài chính, phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính.

đ) Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác (Mã số B28):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế đã được phản ánh trên sổ sách kế toán của cơ sở kinh doanh so với Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài các khoản phải điều chỉnh đã nêu tại các chỉ tiêu có mã số từ B24 đến mã số B27 của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Lỗ các năm trước chuyển sang (Mã số B29):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của các năm trước chuyển sang được xác định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất của các năm trước chuyển sang (Mã số B30):

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số lỗ của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất các năm trước chuyển sang được xác định trong bản kế hoạch chuyển lỗ của cơ sở kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Tổng thu nhập chịu thuế (Mã số B31):

Mã số B31 = Mã số A43 - Mã số A44 + Mã số B1- Mã số B23 - Mã số B29

- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số B32):

Mã số B32 = Mã số A31 + Mã số B10 - Mã số B30

C. Tỷ lệ thu nhập chịu thuế trên doanh thu để tính thu nhập chịu thuế (Mã số C1):

Mã số C1 = Mã số B31: (Mã số A1- Mã số A2 + Mã số A10 + Mã số A32)

D. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế:

Căn cứ vào Tổng thu nhập chịu thuế đã xác định, cơ sở kinh doanh tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế (Mã số D1):

Cơ sở kinh doanh phải theo dõi hạch toán riêng các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước và hoạt động chuyển quyền sử dụng đất và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ tính thuế theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Tờ

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào tờ khai này là tổng số thuế phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế đã được xác định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thuế thu nhập đã tạm nộp các quý trong kỳ tính thuế (Mã số D2):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp theo các Giấy nộp tiền hoặc Biên lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở kinh doanh phải gửi kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (điểm 2, mục Đ).

- Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất (Mã số D3):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất theo các Giấy nộp tiền hoặc Biên lai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp mà cơ sở kinh doanh phải gửi kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (điểm 2, mục Đ).

3. Thuế thu nhập được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4):

Cơ sở kinh doanh tự xác định các điều kiện được miễn thuế, giảm thuế, thuế suất ưu đãi, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi, mức miễn giảm thuế và thời gian miễn, giảm thuế theo các nội dung cụ thể tại các Phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 13) ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số các khoản thuế TNDN được miễn, giảm đã xác định được theo các Phụ lục nêu trên.

4. Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ (Mã số D5):

Cơ sở kinh doanh có các khoản thu nhập nhận được ở nước ngoài chuyển về Việt Nam thì phải xác định lại khoản thu nhập thu được trước khi nộp thuế tại nước ngoài và xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở kinh doanh đang áp dụng và được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài. Nếu số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài lớn hơn số thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ tối đa bằng mức thuế phải nộp theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp thu nhập nhận được từ nước ngoài đã ký Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

Cơ sở kinh doanh xác định số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ theo các nội dung cụ thể tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ đã được xác định tại cột số (9) Phụ lục số 13 nêu trên hoặc theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết có quy định khác về cách xác định số thuế được trừ.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

5. Thuế thu nhập còn phải nộp trong kỳ tính thuế (Mã số D6):

Mã số D6 = Mã số D1 - Mã số D2 - Mã số D4 - Mã số D5 (nếu kết quả là số dương).

6. Thuế thu nhập đã nộp thừa trong kỳ tính thuế (Mã số D7):

Mã số D7 = Mã số D1 - Mã số D2 - Mã số D4 - Mã số D5 (nếu kết quả là số âm).

Đ. Phụ lục và các tài liệu liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế gửi kèm tờ khai:

- Các Phụ lục (từ số 01 đến số...) ban hành kèm theo Tờ khai này là bộ phận không tách rời của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định các chỉ tiêu số lỗ từ các năm trước chuyển sang (Mã số B29), số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ tính thuế (Mã số D1), số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế (Mã số D4), số thuế đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế (Mã số D5).

- Cơ sở kinh doanh gửi cho cơ quan thuế có các tài liệu được liệt kê tại mục Đ của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp thì phải gửi tích dấu (x) vào ô ☐ ở đằng trước.

Các tài liệu nêu tại điểm 1, điểm 5, điểm 9 và điểm 10 mục Đ của Tờ khai này, cơ sở kinh doanh phải gửi cho cơ quan thuế kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bản chính có người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu.

Các tài liệu tại các điểm ngoài các điểm nêu trên (nếu có), cơ sở kinh doanh khi gửi cho cơ quan thuế kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp Bản pho tô cóp pi có đóng dấu sao y bản chính của cơ sở kinh doanh. Riêng các tài liệu nêu tại điểm 11, mục Đ (nếu có) thì phải liệt kê chi tiết kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và đánh số thứ tự theo từng văn bản tài liệu gửi kèm theo (từ 11 đến số....)./.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 8233947
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng